

Ngọc Mui
1547

12/ KTGS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BỘ THỦY LỢI

QUY PHẠM
PHÂN CẤP ĐỀ

QP.TL.A.6.77

QUY PHẠM PHÂN CẤP ĐỀ

In 1.200 cuốn lại Xưởng in Bộ Thủy lợi
Số xuất bản 127 Số in 596. Xong tháng
6 năm 1977. Nộp lưu chiểu tháng 6-1977

BỘ THỦY LỢI

Số 344. QĐ/KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội ngày 21 tháng 3 năm 1977

BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY LỢI

Căn cứ nghị định số 138 - CP ngày 29-9-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Thủy lợi;

Xét yêu cầu thống nhất quản lý toàn ngành;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ kỹ thuật;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 - Nay ban hành kèm theo quyết định này « quy phạm phân cấp đề » QPTL. A. 6 - 77

Điều 2 - Quy phạm này là căn cứ dùng để thiết kế và quản lý các loại đề sông và đề biển ở các tỉnh phía Bắc và đề biển ở các tỉnh phía Nam

Điều 3 - Các ông Giám đốc các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ, Giám đốc Sở thủy lợi, Trưởng Ty thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành quy phạm này.

Điều 4 - Quy phạm này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 1977. Các quy định trước đây trái với quy phạm này đều bãi bỏ.

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ THỦY LỢI

Thư trưởng

Đã ký: VU KHẮC MÃN

QUY PHẠM PHÂN CẤP ĐỀ

QP. TL. A. 6 - 77

CHƯƠNG I

PHÂN LOẠI ĐỀ

1.1. — Theo vị trí, tác dụng và điều kiện làm việc đề

1. Đề sông: là những công trình dọc sông ngăn cách nước lũ và thủy triều ở biên dâng vào sông vào các vùng được bảo vệ khỏi bị ngập.

2. Đề phân lũ: là những công trình dọc theo phân lũ, ngăn cách nước phân lũ với các vùng bảo vệ khỏi ngập lụt. Có nơi một dòng sông mà lưu lượng nước trong mùa lũ tại mặt cắt đang xét gồm có nước lũ của lưu vực sông đó mà nước phân lũ thì đề ở đoạn sông đó được phân loại theo thành phần lưu lượng lớn hơn (gọi là đề phân lũ nếu lưu lượng phân lũ chiếm tỷ lệ lớn hơn, gọi là đề sông nếu lưu lượng phân lũ chiếm tỷ lệ nhỏ hơn).

3. Đề biển: là những công trình dọc ven bờ biển, ngăn cách nước biển với các vùng đất đã gần biển hoặc ngập nước mặn.

1.2. — Theo vai trò phòng lụt của đề có ba loại

1. Đề chính: là đề chống lũ theo tiêu chuẩn phòng lũ của từng liên sông và đề ngăn mặn theo tiêu chuẩn ngăn mặn; chống bão (nước dâng) của các vùng duyên hải. Mọi bên bờ sông và ven bờ biển chỉ có một tuyến đề chính.

2. Đề quai: là đề chống lũ, ngăn mặn cho những vùng nhỏ hẹp ven sông, ven biển ngoài phạm vi bảo vệ của đề chính và đề ở các bãi lớn giữa sông.

3. Đề bao: là đề nằm trong vùng đã được đề chính bảo vệ, bao các thành phố, các khu công nghiệp, nông nghiệp, các cơ sở quốc phòng quan trọng. Những đề này làm nhiệm vụ dự phòng, phòng lụt cho những nơi nói trên khi bất trắc đề chính bị vỡ.

Những đề quai, đề bao được phép tăng cường đề thay nhiệm vụ chống lũ, ngăn mặn cho những đoạn đề chính nào đó sẽ được xếp vào loại đề chính khi chúng đã bảo đảm các tiêu chuẩn chống lũ, ngăn mặn như đề chính. Những đoạn đề chính đã được thay thế và hết nhiệm vụ sẽ được xếp vào loại đề bao (đề phía đông trong đề mới) hoặc đề quai (đề phía sông, biển, ngoài đề mới) hay san phá nếu không cần thiết giữ lại, do Bộ Thủy lợi quyết định.

1.3. — Ranh giới giữa đề sông và đề biển ở vùng cửa sông thông với biển được xác định tại mặt cắt ngang sông mà ở đó đường quá trình mực nước H — t hoàn toàn phụ thuộc vào sự thay đổi của thủy triều, không thể hiện ảnh hưởng của lũ. Đường quá trình H — t đó tương với dạng lũ thiết kế cùng tở hợp với triều và bão (nước dâng) đã quy định cho thiết kế đề.

CHƯƠNG II

PHÂN CẤP ĐỀ

2.1 Căn cứ vào diện tích khu vực được bảo vệ khỏi ngập lụt, tầm quan trọng về chính trị, kinh tế, dân sinh... trong các khu vực đó, lưu lượng lũ thiết kế hoặc lưu lượng lũ lớn nhất đã xảy ra (nếu lưu lượng này lớn hơn lưu lượng lũ thiết kế) ở sông mà chia đề thành năm cấp sau đây :

Bảng 1 — a

Loại đề	Lưu lượng thiết kế hoặc lưu lượng lớn nhất đã xảy ra (m ³ /s)				
	Diện tích bảo vệ khỏi ngập lụt (ha)	Trên 7.000	7.000 đến 3.500	3.500 đến 1.000	Dưới 1.000
Đề chính của sông	Trên 150.000	I	II	II	—
	50.000 đến 150.000	I	II	III	—
	15.000 đến 50.000	II	II	IV	—
	6.000 đến 15.000	III	III	IV	—
	1.500 đến 6.000	III	IV	V	V
Đề phân	Dưới 1.500	III	IV	V	V

Bảng 1 — b

Loại đề	Diện tích bảo vệ khỏi ngập lụt (ha)	Cấp đề
Đề chính của đề biên	Trên 15.000	I
	15.000 đến trên 10.000	II
	10.000 đến trên 5.000	III
	5.000 đến 2.000	IV
	dưới 2.000	V

Bảng 1 — c

Loại đề	Khu vực bảo vệ khỏi ngập lụt	Cấp đề
Đề bao	Thành phố, khu công nghiệp quốc phòng... quan trọng	III — IV
	Nông nghiệp ≥ 50.000 ha	IV
	Nông nghiệp < 50.000 ha	V
Đề quai ven biển	≥ 2.000 ha	IV
	< 2.000 ha	V
Đề quai ven sông	Tất cả mọi lưu lượng hợp (nếu Bộ Thủy lợi cho phép giữ hoặc đắp)	V

2.2 - Diện tích bảo vệ cửa đê sông là tổng diện tích bị ngập lụt kể cả diện tích trong các đê bao khi vỡ đê lúc nước lên tới với lưu lượng đỉnh lũ tương đương lưu lượng lũ thiết kế đê hoặc lưu lượng lũ lớn nhất đã xảy ra (nếu lưu lượng này lớn hơn lưu lượng lũ thiết kế) ở sông cho đến lúc lại chỗ đê vỡ nước không chảy từ sông vào đồng hoặc từ đồng ra sông. Diện tích bảo vệ cửa đê biển là tổng diện tích bị ngập do nước triều tràn vào khi vỡ đê biển.

2.3 - Đoạn đê sông Hồng bảo vệ phần hữu sông Hồng của thành phố Hà Nội được xếp vào cấp đê đặc biệt cao hơn đê cấp I.

2.4 - Sau khi đê chỉnh được xếp cấp theo các bảng 1-a và 1-b có thể nâng lên một cấp (nhưng không qua cấp I) cho những đoạn đê dưới đây:

- Đê bảo vệ các thành phố, các khu công nghiệp các cơ sở quốc phòng quan trọng;

- Đê bảo vệ các khu vực có dân mới giao thông chính các trục giao thông chính yếu của quốc gia, các đường có vai trò giao thông quốc tế quan trọng. Việc nâng cấp này do Nhà nước quyết định theo đề nghị của Bộ Thủy lợi và các Bộ có liên quan.

2.5 - Sau khi đê chỉnh được xếp cấp theo các bảng 1-a và 1-b cần hạ xuống một cấp cho những đoạn đê sau đây:

- Đê sông tiếp với những vùng chàm lúa;

- Đê bảo vệ những vùng mà diện tích đất hoang chiếm 30% trở lên.

2.6 - Hai đoạn đê khác cấp tiếp liền nhau chỉ được xếp vào hai cấp tiếp nhau. Nếu theo chỉ tiêu nào đó mà hai đoạn đê này cách nhau hai cấp thì nâng hoặc

hạ cấp cho một trong hai đoạn đê nhưng chỉ thua một cấp, hoặc có đoạn với cấp chuyển tiếp.

2.7 - Đê cửa sông có lưu lượng nhỏ nối tiếp với đê cửa sông có lưu lượng lớn được nhân cấp của đê sông lớn kể từ nơi tiếp giáp trên đoạn dài 10km - 15km khi sông nhánh có lưu lượng lớn nhất từ 2.000m³/s trở lên và trên đoạn dài 5km - 10km khi sông nhánh có lưu lượng lớn nhất dưới 2.000m³/s.

2.8 - Các công trình giao thông vận tải, công trình thủy công v.v... cần nâng qua đê phải đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của từng cấp đê.

CHƯƠNG III

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT CHỦ YẾU ĐỐI VỚI TỪNG CẤP DÊ

3.1 — Tần suất thiết kế lưu lượng lớn nhất của sông đối với dê chính được qui định ở bảng 3.1.

Tần suất đó được kẻ các biện pháp công trình phòng lũ khác như hồ chứa nước, phân chậm lũ của hệ thống sông theo quy hoạch phòng lũ.

Bảng 3 — 1

Cấp dê	Đặc biệt	I	II	III	IV	V
Tần suất thiết kế của Q_{max} (%)	0,4	0,6	1,0	2,0	5,0	> 5,0

Tần suất thiết kế qui định ở bảng 3 — 1 là tần suất tối đa cho từng cấp dê (từ cấp V). Tùy tình hình cụ thể, tần suất thiết kế cho mỗi cấp dê có thể nhỏ hơn (tiêu chuẩn chống lũ của dê cao hơn) những con số quy định ở đây, nhưng không vượt quá tần suất tối đa của cấp trên kế cận.

3.2 — Khi các tuyến dê liên nhau của hai hoặc nhiều sông trong hệ thống cùng bảo vệ cho một khu vực và

10

tác hại khi vỡ các dê này giống nhau, nhưng do theo tiêu chuẩn lưu lượng của sông nên các dê này khác cấp nhau thì tùy tình hình cụ thể nâng tiêu chuẩn chống lũ (giảm tần suất thiết kế ghi ở bảng 3—1) của dê cấp thấp đến mức bằng dê cấp cao kế cận.

3.3 — Cao trình dê bao không căn cứ vào mức nước tính theo tần suất thiết kế của Q_{max} trong bảng 3—1 mà căn cứ mức nước ngập bên ngoài dê bao khi dê chính bị vỡ trong trường hợp xuất hiện Q_{max} với tần suất thiết kế của dê chính này.

3.4 — Đối với dê phân lũ không áp dụng bảng 3 — 1 mà tiêu chuẩn chống lũ của dê được xác định theo nhiệm vụ phân lũ.

3.5 — Đối với các dê biến phân lũ mức nước của định tuyến tối thiểu đã suy ra để tính toán cao trình định dê

3.6 — Khi xác định các yếu tố của sông do gió bão cũng như mức nước dâng do gió bão để xác định cao trình định dê và giá cố mái dê tốc độ tính toán lớn nhất của gió bão. W_{10} (m/s) được lấy với tần suất tính toán đối với các cấp dê như sau:

- Cấp đặc biệt — 1% (1 lần trong 100 năm)
- Cấp I và II — 2% (1 lần trong 50 năm)
- Cấp III và IV — 4% (1 lần trong 25 năm)
- Cấp V — 10% (1 lần trong 10 năm)

Ở một số trường hợp cụ thể tần suất tính toán gió nói trên có thể thay đổi đối với từng cấp dê; sự thay đổi đó do Bộ Thủy lợi quyết định.

3.7 — Tổ hợp triều, bão và lũ cho các cấp dê sông ở những đoạn sông chịu ảnh hưởng triều do Bộ Thủy lợi quy định sau cho từng vùng.

3.8— Hệ số an toàn về ổn định của đê được quy định ở bảng 3—2.

3.9— Độ cao gia tăng an toàn của đê trên mực nước thiết kế (trong độ cao gia tăng này không kể độ cao nước dâng do sóng gió, độ cao sóng leo, độ cao dự phòng do lòng sông sẽ bị bồi cao nếu có) được quy định ở bảng 3—2.

Bảng 3—2

Chỉ tiêu	Cấp đê		Đặc biệt	I	II	III	IV	V
	Hệ số an toàn	Độ cao gia tăng (m)						
Hệ số an toàn	1.50	0.8		1.35	1.30	1.20	1.15	1.05
Độ cao gia tăng (m)		0.8		0.6	0.5	0.4	0.3	0.2

3.10— Bề rộng mặt đê. — Đê cấp đặc biệt, cấp I và II có bề rộng mặt đê 6m—15m, đê cấp III, là 4m đê cấp IV là 4m—3m và đê cấp V là 3m—2m. Nếu có yêu cầu kết hợp giao thông mà được rộng hơn những con số quy định trên thì bề rộng mặt đê lấy theo yêu cầu của ngành giao thông.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN ÁP DỤNG

4.1— Quy phạm này áp dụng cho tất cả các loại đê sông ở các tỉnh phía Bắc (từ Bình Trị Thiên trở ra) và đê biển của toàn quốc. Khi quy hoạch đê, thiết kế, xây dựng đê mới hoặc tu bổ đê đã có đều phải tuân theo quy phạm này.

4.2— Những quy định trước đây trái với quy phạm này đều bãi bỏ.

4.3— Ngoài những chỉ tiêu kỹ thuật nêu ở chương III của quy phạm này, các chỉ tiêu kỹ thuật khác đối với từng cấp đê được quy định trong các quy phạm hiện hành.

4.4— Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực tiếp chỉ đạo việc phân cấp đê trong địa phương mình thông qua phương án phân cấp đê do các Sở, Ty thủy lợi đề nghị và lập tờ trình xin duyệt các cấp đê do Bộ Thủy lợi xét duyệt từ đê cấp IV đến đê cấp đặc biệt.

4.5— Sự thay đổi cấp của tuyến đê nào đó đã được quy định do Bộ Thủy lợi quyết định.

(Ký tên đóng dấu)

Thủ trưởng cơ quan

Ngày tháng năm 197

Người lập bản ký tên
(Ghi rõ tên, họ)

Hải Hậu		I		2		3		4		5		6		7		8		9	
Bờ biển (tên huyện hoặc xã ven biển)		Tên, chiều dài tuyến đề (km)		Số đoạn		Chiều dài mỗi đoạn (km)		Diện tích được bảo vệ của mỗi đoạn (ha)		Những đặc điểm vùng bảo vệ (ghi ở điều 2-4 2-6)		Cấp đề		Số cấp của tuyến đề		Ghi chú			
Phân đoạn tuyến đề theo vùng bảo vệ																			

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CẤP ĐỀ BIỂN

PHỤ LỤC II

PHỤ LỤC I

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CẤP ĐỀ SÔNG, ĐỀ PHÂN LỮ

Sông	Vị trí, chiều dài tuyến đề chính		Phân đoạn tuyến đề theo vùng bảo vệ					Cấp đề		GHI CHÚ
	Tả hoặc hữu	Dài (km)	Số đoạn	Chiều dài mỗi đoạn (km)	QTK hoặc Q _{max} ở đoạn sông (m ³ /s)	Diện tích bảo vệ của mỗi đoạn (ha)	Những đặc điểm của vùng bảo vệ (nói ở các điều 2.4 + 2.7)	Số cấp của từng đoạn	Số cấp của toàn tuyến	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Hồng	Tả	...	5	I	2	
	Hữu	II		
Đuống	Tả	I		
	Hữu			

Ngày tháng năm 197

Người lập bản ký tên
(Ghi rõ tên, họ)

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)